|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Nghị quyết số: /2025/QH15 |  |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm số 64/2025/QH15;*

**QUYẾT NGHỊ:**

# **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về tiêu chí xác định, nguyên tắc, phương án, quy trình và trách nhiệm trong việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

# **Điều 2. Tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật**

Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật kìm hãm, cản trở, gây ách tắc phát triển kinh tế - xã hội được xác định theo một trong các tiêu chí sau:

1. Quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

2. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật không rõ ràng, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật.

3. Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; hạn chế việc đổi mới, sáng tạo, phát triển mô hình kinh doanh mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế.

# **Điều 3. Nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật**

1. Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ trong quá trình xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

3. Xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách của thực tiễn, đưa pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh.

4. Không trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng; không tăng trách nhiệm cho người dân và doanh nghiệp.

6. Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật có thể xử lý được bằng hình thức giải thích hoặc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì ưu tiên áp dụng hình thức đó.

**Điều 4. Phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật**

1. Các khó khăn, vướng mắc do quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được xử lý theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1 Điều này, để kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất. Trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không do Chính phủ trình thì việc ban hành nghị quyết của Chính phủ quy định tại khoản này phải xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết của Chính phủ được ban hành theo quy định tại khoản này phải được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Ngoài các nội dung điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều khoản cụ thể có liên quan cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

3. Để kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc trong các luật, nghị quyết của Quốc hội không do Chính phủ trình và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để điều chỉnh một số quy định có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được ban hành trong trường hợp này phải được đánh số, ký hiệu riêng để theo dõi, xử lý. Ngoài các nội dung điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải xác định rõ thời điểm hết hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; danh mục các luật, nghị quyết của Quốc hội và điều khoản cụ thể có liên quan cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

4. Các khó khăn, vướng mắc do quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác không phải là luật, nghị quyết của Quốc hội thì cơ quan ban hành văn bản phải sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 5. Quy trình xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật**

1. Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp Chính phủ ban hành nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định sau:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Bộ Tư pháp để thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định trước khi trình Chính phủ, đồng thời đăng tải lên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia.

Hồ sơ gửi thẩm định gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh quy định của dự thảo nghị quyết với các quy định hiện hành; danh mục các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều khoản cụ thể có liên quan cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành có liên quan (nếu có).

b) Hội đồng thẩm định độc lập có trách nhiệm thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Nội dung thẩm định bao gồm: tiêu chí, nguyên tắc, phương án, quy trình xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định tại Nghị quyết này và các nội dung thẩm định quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 4 Điều 34 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội có liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Báo cáo thẩm định được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.

Trường hợp dự thảo nghị quyết chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu chỉnh lý dự thảo và gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Bộ Tư pháp để tổ chức Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết gồm các tài liệu quy định tại điểm a khoản này, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, trình Chính phủ xem xét, thông qua.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết quy định tại khoản này, Chính phủ xem xét, thông qua.

3. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc khoản 3 và 4 Điều 4 của Nghị quyết này được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Trường hợp cần xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp đặc biệt thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 52 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định độc lập gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tư pháp, thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Căn cứ nội dung của dự thảo nghị quyết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc mời đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ, chuyên gia, nhà khoa học và cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng thẩm định độc lập.

Bộ Tư pháp là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định độc lập. Hội đồng thẩm định độc lập được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp.

6. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định độc lập.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định tại các Điều 2, 3, 4 và 5 của Nghị quyết này.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để xử lý hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; phối hợp với Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Các cơ quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình ưu tiên nguồn lực thực hiện việc rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật bảo đảm nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi văn bản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ rà soát, xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc và chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc tham mưu ban hành để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan mình theo quy định tại Nghị quyết này.

7. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý các khó khăn, vướng mắc theo quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

8. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này không được phân cấp.

# **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, phân quyền, phân cấp đã được quy định tại Điều 32 của Luật Tổ chức Chính phủ, Điều 50 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước được thực hiện theo quy định tại các văn bản đó hoặc Nghị quyết này.

3. Việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và năng lượng nguyên tử đã được quy định tại Điều 74 của Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo và Điều 72 của Luật Năng lượng nguyên tử thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó hoặc Nghị quyết này.

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp lần thứ thông qua ngày      tháng năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**